FireAnt

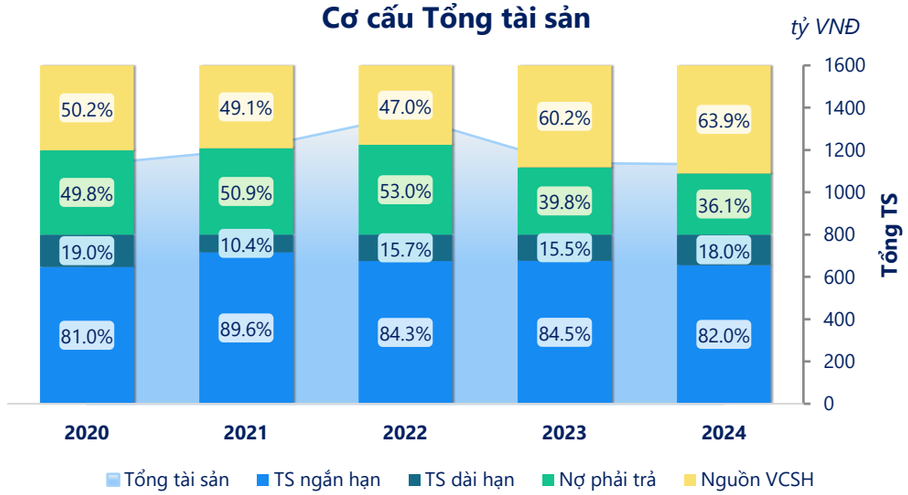
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,010
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,908
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,649
SL cổ phiếu LH	59,581,418
KLGD BQ 20 phiên (CP)	566,765
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	724
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	537
P/E	12.7
EPS	711

	YTD	1T	3T	6T
CCL		5.6%	5.6%	-2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

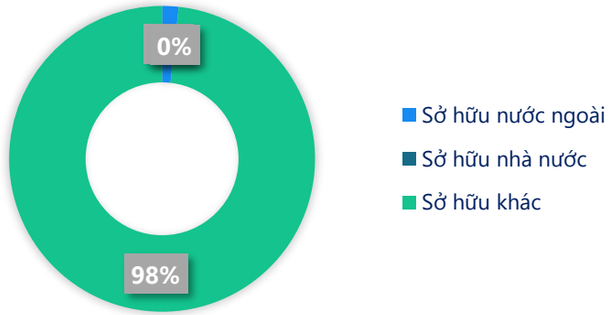
Cơ cấu Tổng tài sản



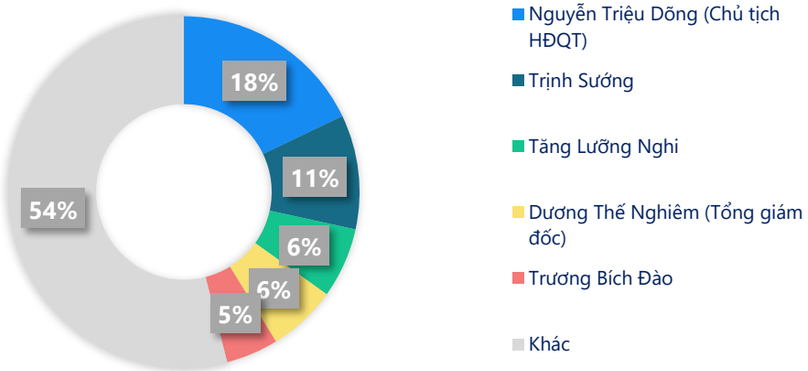
Tổng tài sản của **CCL** năm 2024 đạt **1,132** tỷ đồng, giảm **0.65%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

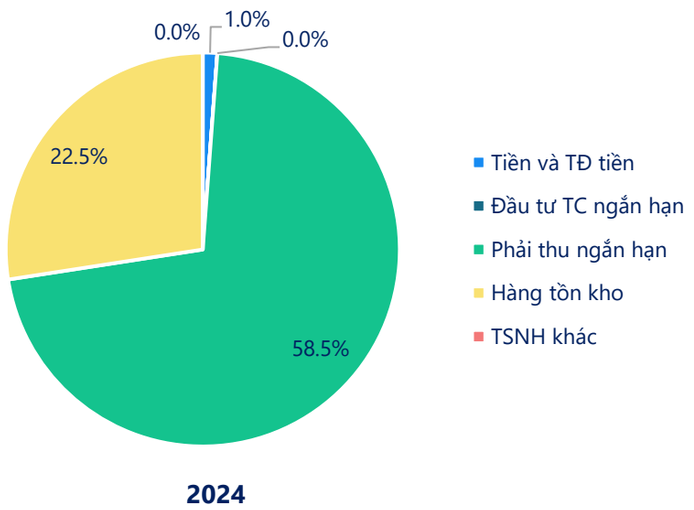


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.74% và không có sở hữu nhà nước.

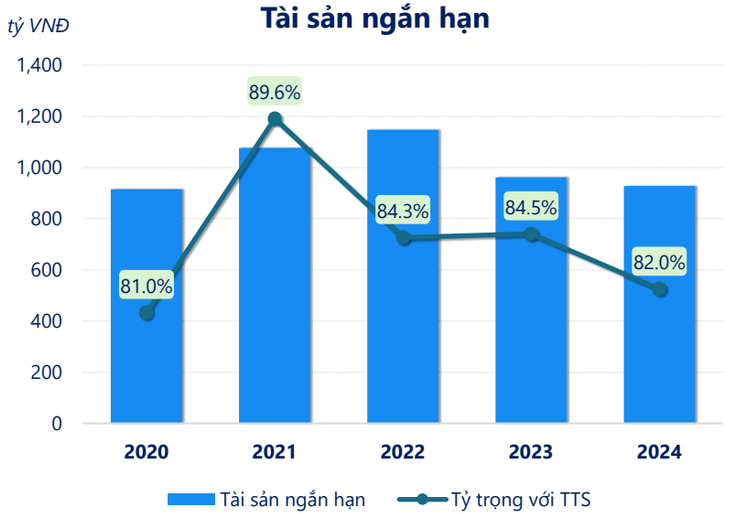
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Triệu Dõng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **17.9%**, lớn thứ 2 là Trịnh Sướng nắm giữ 10.5% và đứng thứ 3 là Tăng Lưỡng Nghi nắm giữ 6.47%.

CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

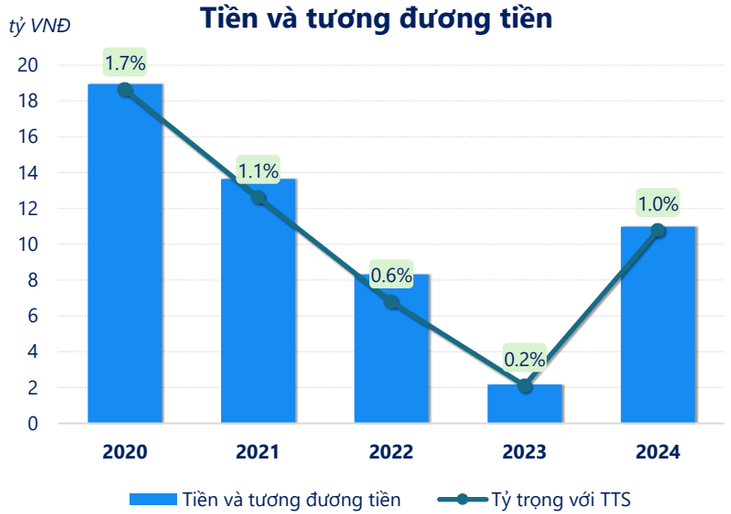
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



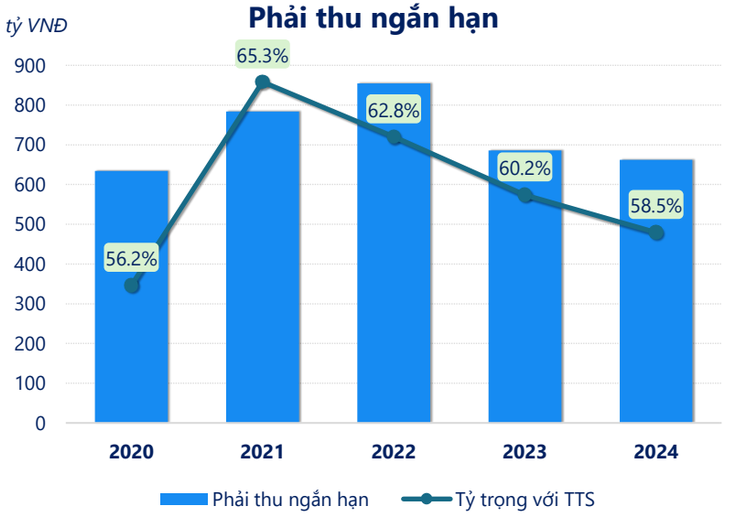
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của CCL năm 2024 giảm **3.57%** so với năm trước, đạt **927.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

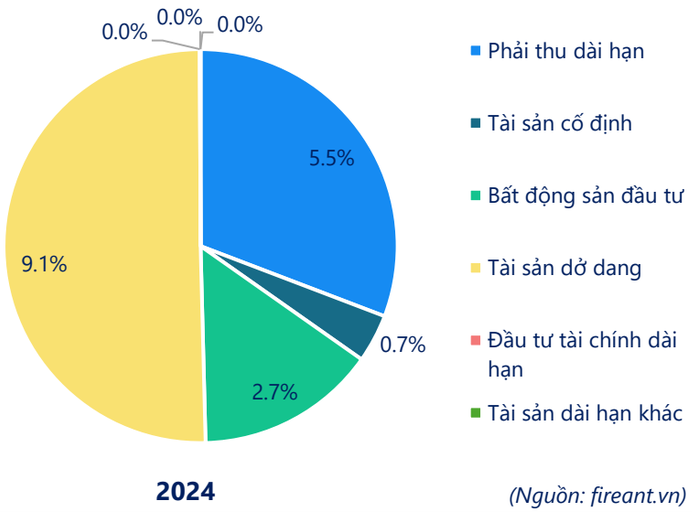


Hàng tồn kho



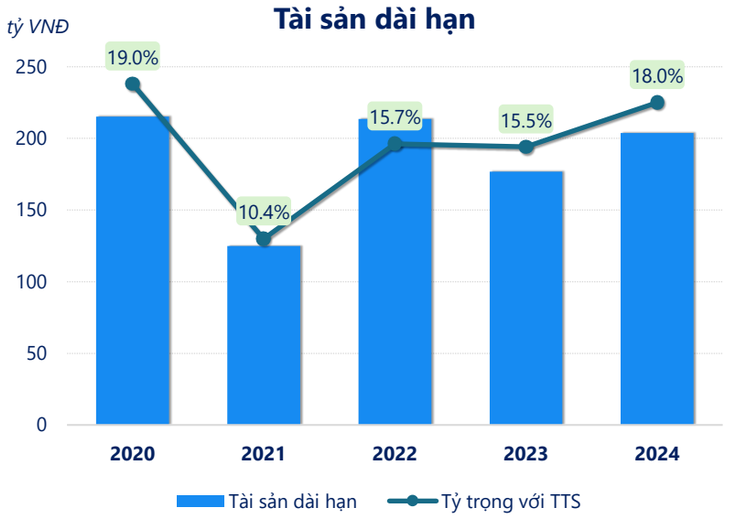
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



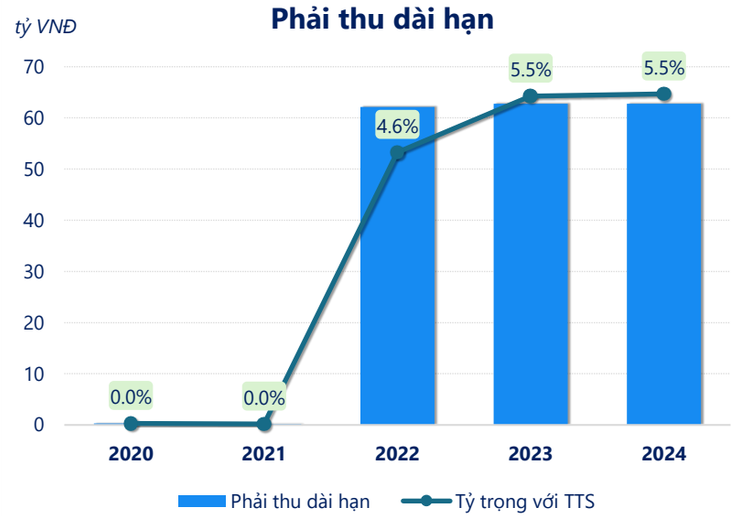
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

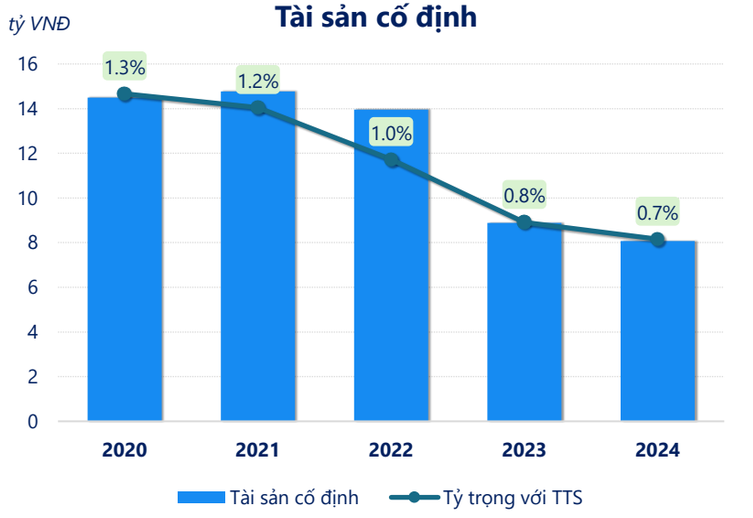


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **15.2%** so với năm trước và đạt **203.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **18.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **9.06%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.55%.

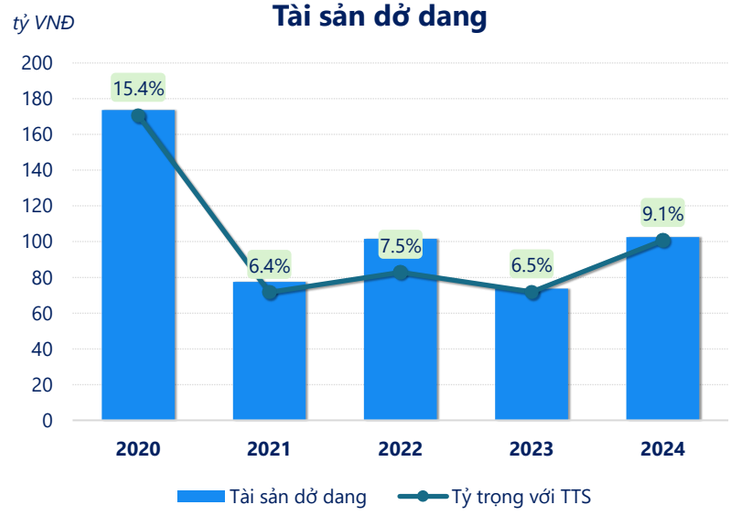
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

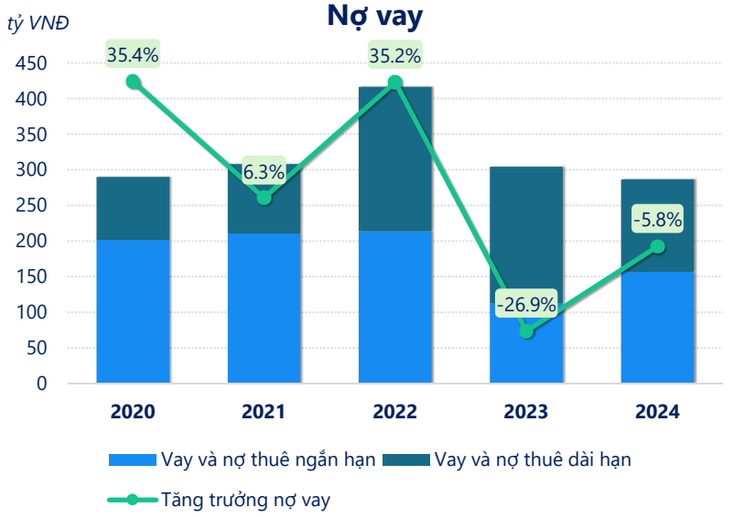
Tài sản dở dang



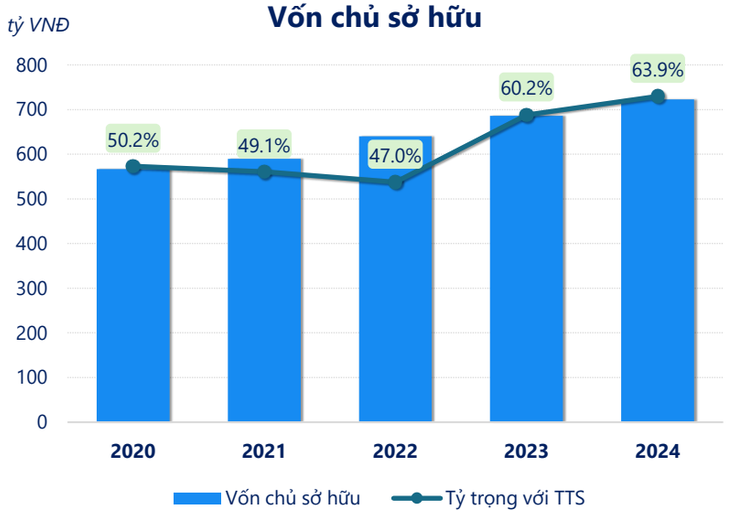
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

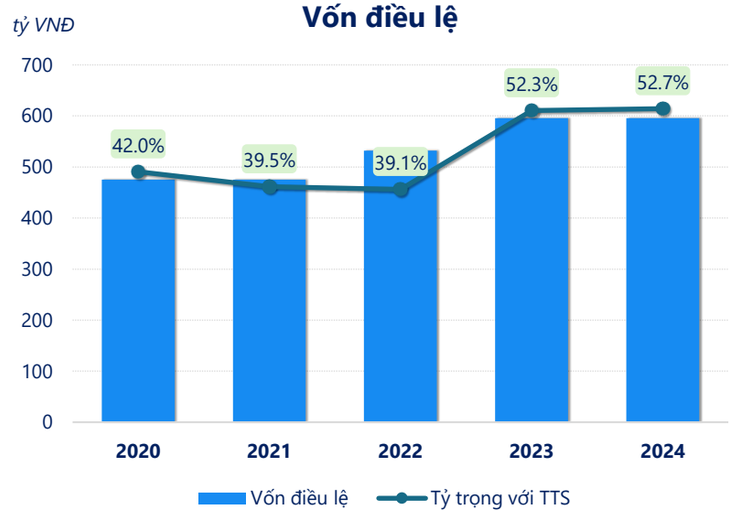
Nợ vay



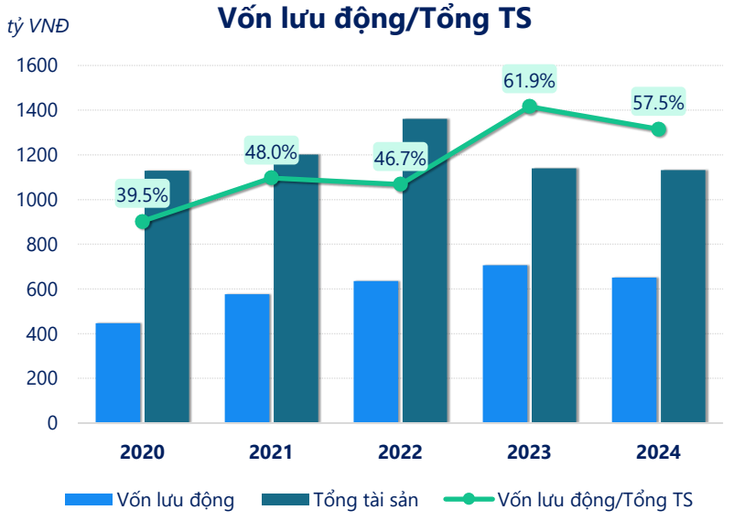
Vốn chủ sở hữu



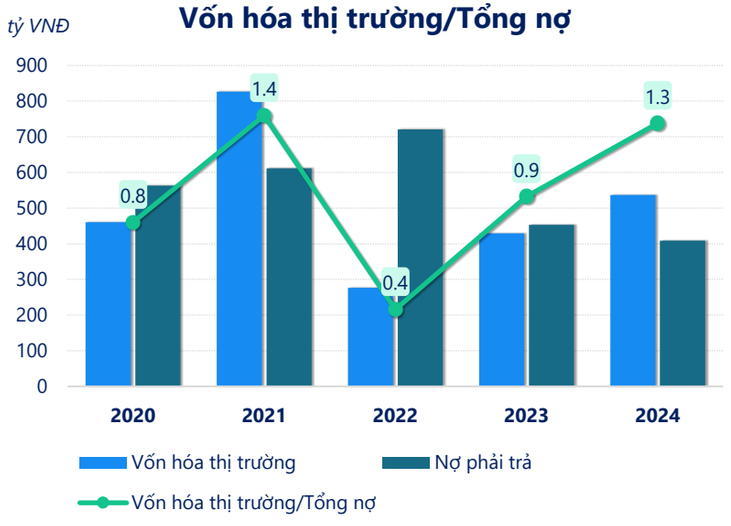
Vốn điều lệ



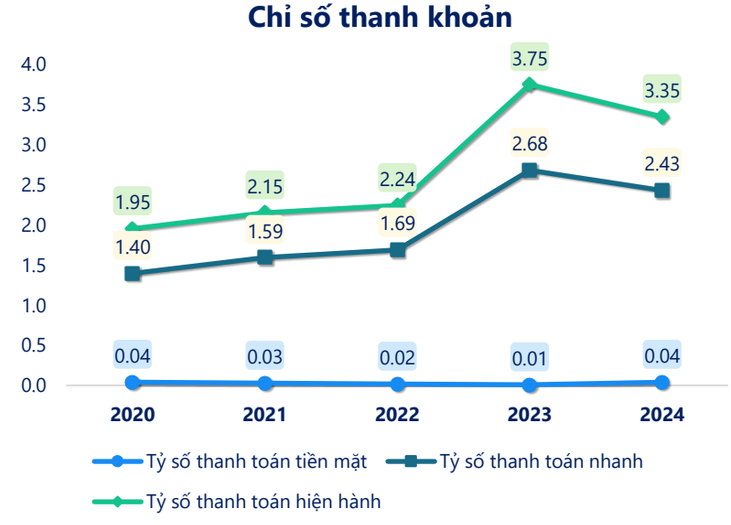
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,132**	**1,139**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	928	962	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	11.0	2.17	405%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.02	5.0%
Phải thu ngắn hạn	662	686	-3.4%
Hàng tồn kho	255	274	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**204**	**177**	**15.2%**
Phải thu dài hạn	62.8	62.8	0.0%
Tài sản cố định	8.08	8.88	-9.0%
Bất động sản đầu tư	30.2	30.6	-1.3%
Tài sản dở dang	103	73.8	39.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.61	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.13**	**0.26**	**-50.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	453	-10.1%
Nợ ngắn hạn	**253**	**257**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	135	113	19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	1.74	330%
Nợ dài hạn	154	197	-21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	192	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**724**	**686**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**724**	**686**	**5.6%**
Vốn điều lệ	596	596	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**881**	**974**	**516**	**317**	**302**
Giá vốn hàng bán	746	790	390	196	196
Lợi nhuận gộp	**135**	**184**	**127**	**120**	**106**
Doanh thu HĐTC	6.36	6.24	8.09	6.02	0.34
Chi phí TC	21.5	27.2	30.5	33.7	35.6
Chi phí lãi vay	**21.4**	**27.1**	**20.0**	**32.3**	**30.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.3	55.1	21.5	13.2	6.19
Chi phí QLDN	8.09	8.90	13.3	8.36	7.65
LN thuần từ HĐKD	**88.6**	**98.7**	**69.2**	**70.9**	**56.6**
Lợi nhuận khác	-1.67	-0.64	1.30	0.02	-3.07
LN trước thuế	**86.9**	**98.1**	**70.5**	**71.0**	**53.5**
Lợi nhuận sau thuế	**69.8**	**78.0**	**56.1**	**57.7**	**42.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.7**	**78.0**	**56.1**	**57.7**	**42.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.8	39.4	-114	-54.1	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.74	-18.8	0.22	41.5	43.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.4	-25.9	108	9.92	-17.6
Tiền đầu kỳ	10.2	18.9	13.6	4.84	2.17
Lưu chuyển tiền thuần	**8.78**	**-5.29**	**-5.33**	**-2.67**	**8.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.9	13.6	8.31	2.17	11.0

Powered by Infographic